

Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



B Đăng ký ngoại kiều

[B Đăng ký ngoại kiều](#)

5 Xin làm lại (đổi) thẻ chứng minh đăng ký ngoại kiều

5-2 Xin làm lại (đổi) thẻ chứng minh đăng ký ngoại kiều

Khi thẻ chứng minh đăng ký ngoại kiều bị rách hoặc bị dơ nhiều, hãy xin đổi thẻ chứng minh đăng ký ngoại kiều tại phòng hành chính khu vực nơi cư ngụ.

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nộp và liên lạc để hỏi	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí
1. Đơn xin cấp thẻ chứng minh đăng ký ngoại kiều 2. Hộ chiếu 3. Hình: 2 tấm hình giống nhau <ul style="list-style-type: none">. Dọc 4.5cm x ngang 3.5cm. Mới chụp trong vòng 6 tháng. Hình bán thân, không đội mũ * Không cần thiết trong trường hợp dưới 16 tuổi	Phòng hành chính nơi cư ngụ	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày bị rách hoặc dơ	Miễn phí



Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



B Đăng ký ngoại kiều

▶ B Đăng ký ngoại kiều

Sample

外国人登録証明書交付申請書・登録事項確認申請書 APPLICATION FOR ISSUANCE OF ALIEN REGISTRATION CERTIFICATE/ APPLICATION FOR CONFIRMATION OF FACTS IN REGISTRATION

外国人登録証明書番号 (No. of Alien Registration Certificate) _____

市区町村長殿 (To the Mayor/City Director/Town Director/Village Head) _____

日付 (Date) _____ 年 (Year) _____ 月 (Month) _____ 日 (Day)

性別 (Sex) 男 (Male) 女 (Female)

氏名及び性別 (Name in full and sex) _____

国籍 (Nationality) _____

職 (Occupation) _____

旅券番号 (Number of passport) _____

旅券発行年月日 (Date of issue of passport) _____

居住先 (Address while in Japan) _____

世帯主の氏名 (Name of head of household) _____

世帯主との続柄 (Personal relating to head of household) _____

勤務先又は事務所の名称及び所在地 (Name and location of office where employed) _____

申請の種類 (A sort of application)

1. 登録証明書の引替交付 (replacement of a certificate)
2. 登録証明書の再交付 (reissuance of a certificate)
3. 登録事項の確認(切替) (confirmation of facts in registration (transfer of a certificate))

家族情報 (Family information)

続柄 (Relationship)	氏名 (Name)	生年月日 (Date of birth)	国籍 (Nationality)	続柄 (Relationship)	氏名 (Name)	生年月日 (Date of birth)	国籍 (Nationality)
父 (Father)							
<input type="checkbox"/> 同一世帯 (Same household) <input type="checkbox"/> 別世帯 (Separate household)							
母 (Mother)							
<input type="checkbox"/> 同一世帯 (Same household) <input type="checkbox"/> 別世帯 (Separate household)							
配偶者 (Spouse)							
<input type="checkbox"/> 同一世帯 (Same household) <input type="checkbox"/> 別世帯 (Separate household)							

同一世帯又は別世帯のうち国籍 (You are required to write (S) in respect to relevant item (S) in the blank.)

日本国内に滞在する父・母・配偶者 (Father, Mother or Spouse who stays in Japan)

○申請者が世帯主である場合 (If you are the head of the household, you are required to write about family members in Japan at present.)

○申請者が世帯主でない場合 (If you are not the head of the household, you are required to write who is staying in Japan at present.)

同一世帯を構成する者 (父・母・配偶者を除く) (Household members (except Father, Mother or Spouse))

○申請者が世帯主である場合 (If you are the head of the household, you are required to write the household members except father, mother and spouse.)

○申請者が世帯主でない場合 (If you are not the head of the household, there is no need to fill in the blank.)

() 在留期間を決定され、その期間内にある者 (在留期間の更新又は在留資格の変更により、当初の在留期間の始期から起算して1年以上本邦に在留することができることとなった者を除く) については、記入を要しない。
Not applicable if your period of stay has been prescribed to be less than one year and staying within such prescribed period without permission for you to stay for one year or more counting from commencement of the initial period of stay as the result of an extension of the period of stay or change in the status of residence.
(申請者の在留の資格が「永住者」又は「特別永住者」である場合には記入を要しない。)
This is for non-permanent residents or non-special permanent residents only.

私 () 本人 代理人 は、上記のとおり (登録証明書の引替交付・再交付) (登録事項の確認(切替交付)) の申請をします。
I () myself hereby apply as above mentioned () for exchange issuance of registration certificate/reissuance of registration certificate/confirmation of facts in registration

本人 (代理人) の氏名 (Name of applicant (proxy)) _____ 印 (又は署名) (Signature) _____ 本人 (代理人) の電話番号 (Phone number of applicant (proxy)) _____

代理人の居住地 (Address of proxy) _____ (代理人によって申請がなされた場合に記入すること。)
(For application being made by other than applicant only) _____ 本人との関係 (Relationship with applicant) _____

市区町村記載欄 (以下は記入しないこと。For official use only)

決裁権 (Decision Authority)	原簿 (Original Record)	交付報告書 (Delivery Report Form)	番号台帳 (Number Ledger)	市区町村長印 (Seal of Mayor/City Director/Town Director/Village Head)
交付年月日 (Date of Issuance)	平成 _____ 年 _____ 月 _____ 日	交付番号 (Delivery Number)		
代理申請事由 (Reason for Proxy Application)	16歳未満 (Under 16 years old)			
確認(原簿記載)年月日 (Date of Confirmation (Original Record))	平成 _____ 年 _____ 月 _____ 日	次回確認の基準日 (Next Confirmation Standard Date)	平成 _____ 年 _____ 月 _____ 日	
登録証明書 (Registration Certificate)	平成 _____ 年 _____ 月 _____ 日から _____ 年 _____ 月 _____ 日まで	登録証明書 (Registration Certificate)	平成 _____ 年 _____ 月 _____ 日	
交付予定期間 (Planned Delivery Period)	平成 _____ 年 _____ 月 _____ 日まで	交付年月日 (Date of Issuance)		
原簿発熱年月日 (Date of Original Record Issuance)	平成 _____ 年 _____ 月 _____ 日			

○ 該証の発行は「みんか」を記入する。○ You are required to write "min" in respect to irrelevant items.
○ ボールペンを使用し、赤字でわかりやすく書いて下さい。

●裏面の注意参照。 See the notes on the back.

H12.6(INC30)